

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 899 /QĐ-ĐHLĐXH ngày 01 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên trường : TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI (CSII)
- Mã trường : DLS
- Địa chỉ : Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử : www.ldxh.edu.vn
- Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/ldxh.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111). Email: pqldt@ldxh.edu.vn.
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử: www.ldxh.edu.vn

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý					
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	200	204	150	92.3%
1.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	0	0	0	0
1.3	Bảo hiểm	Đại học	120	82	64	100.0%
1.4	Kế toán	Đại học	210	238	189	94.7%
1.5	Quản trị nhân lực	Đại học	250	264	224	96.3%
1.6	Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	0	0	0	0
2	Pháp luật					
2.1	Luật kinh tế	Đại học	100	128	103	65.4%
3	Khoa học xã hội và hành vi					
3.1	Kinh tế	Đại học	0	0	0	0
3.2	Tâm lý học	Đại học	0	0	0	0
4	Dịch vụ xã hội					
4.1	Công tác xã hội	Đại học	120	95	74	75.0%

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
	Tổng					

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: www.ldxh.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

tuyển và xét tuyển)					
STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	Năm tuyển sinh 2021		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh, (2). Xét tuyển dựa trên học bạ, (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Kinh doanh quản lý								
1	Bảo hiểm (7340204) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	50	53	18.0	Không tuyển sinh		
		Thi THPT			15.0			
2	Bảo hiểm – Tài chính (7340204) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	0	0	0	50	53	18
		Thi THPT			0			17.50

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
2	Kế toán (7340301) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	180	162	21.50	165	175	22.25
		Thi THPT			22.0			22
3	Quản trị kinh doanh (7340101) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	170	174	23.0	170	170	21.5
		Thi THPT			22.75			21.5
4	Quản trị nhân lực (7340404) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	200	245	24.0	185	182	24.4
		Thi THPT			23.50			23.25
5	Hệ thống thông tin quản lý (7340405) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	50	57	18.0	60	60	20
		Thi THPT			16.0			20.6
6	Tài chính ngân hàng (7340201) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	50	73	22.0	70	81	22.25
		Thi THPT			21.50			22
Pháp luật								
7	Luật kinh tế (7380107) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	100	86	21.5	100	87	21.5
		Thi THPT			21.0			22.25
Khoa học xã hội và hành vi								
8	Kinh tế (7310101) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Học bạ	50	106	18.0	50	52	22
		Thi THPT			19.0			22
9	Tâm lý học (7310401) Tổ hợp 1: A00	Học bạ	50	76	20.0	50	42	24.25

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: C00	Thi THPT			22.50			24.25
Dịch vụ xã hội								
10	Công tác xã hội (7760101) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: C00	Học bạ	100	91	18.0	100	81	20
		Thi THPT			19.50			21
TỔNG				1000	1123			

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường : www.ldxh.edu.vn

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	4323/QĐ-BGD&ĐT	14/02/2020	Bộ GD&ĐT	2021	2022
2	Kinh tế	7310101	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2018	2022
3	Luật kinh tế	7380107	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2022
4	Tâm lý học	7310401	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2018	2022
5	Bảo hiểm	7340204	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2010	2022
6	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2007	2022
7	Kế toán	7340301	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2008	2022
8	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	15/NQ-HĐT	28/09/2021	Trường	2022	2022
9	Công tác xã hội	7760101	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2009	2022
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2826/QĐ-BGD&ĐT	29/09/2020	Bộ GD&ĐT	2021	2022

11	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2022
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	986/QĐ-ĐHLĐXH	23/05/2022	Trường	2022	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03) Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: www.ldxh.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: www.ldxh.edu.vn

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Nhà trường sử dụng 03 phương thức xét tuyển:

(1). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

(2). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

(3). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A01		D01		D07		D14	
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A01		D01		D07		D14	
3	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A00		A01		D01			
4	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A00		A01		D01			
5	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A00		A01		D01		C00	
6	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A00		A01		D01		C00	
7	Đại học	7340101	Quản trị	100	Phương thức xét kết	85	A00		A01		D01			



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			kinh doanh		quả thi THPT									
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	85	A00		A01		D01			
9	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	35	A00		A01		D01			
10	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	35	A00		A01		D01			
11	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A00		A01		D01			
12	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A00		A01		D01			
13	Đại học	7340301	Kế toán	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	75	A00		A01		D01			
14	Đại học	7340301	Kế toán	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	75	A00		A01		D01			
15	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	75	A00		A01		D01			
16	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT	75	A00		A01		D01			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(Học bạ)									
17	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	30	A00		A01		D01			
18	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	30	A00		A01		D01			
19	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	50	A00		A01		D01			
20	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	A00		A01		D01			
21	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	50	A00		A01		D01		C00	
22	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	A00		A01		D01		C00	

1.5. Ngưỡng đầu vào

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh, môn tiếng Anh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung

binh 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), điểm TBC của 05 học kỳ đạt từ 18,00 trong đó môn tiếng Anh điểm tổng kết của từng kỳ đạt từ 7,00 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Mã tuyển sinh: DLS.

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

Thứ tự ưu tiên	Mã Phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
2	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

*** Thứ tự ưu tiên phương thức xét tuyển 100 trước PTXT 200. Thứ tự ưu tiên này sẽ chỉ áp dụng trong trường hợp thí sinh trúng tuyển đồng thời 02 phương thức xét tuyển trên.**

1.6.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

- Nhà trường lựa chọn tổ hợp xét tuyển có điểm tổng 03 môn cao nhất theo từng nguyện vọng xét tuyển
- Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển

1.6.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành, từng phương thức xét tuyển. Không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm của tổ hợp xét cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Trong đó:
 - + Tổng điểm của tổ hợp xét là tổng điểm của tổ hợp xét tuyển cao nhất (tổ hợp xét tuyển mục 1.4)
 - + Điểm ưu tiên được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.

AA

+ Đối với phương thức xét tuyển 100: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm thi của 03 môn tổ hợp xét tuyển.

+ Đối với phương thức xét tuyển 200: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11, và kỳ I lớp 12).

- Trường hợp thí sinh trúng tuyển cả 02 phương thức xét tuyển 100 và 200. Trường lựa chọn thí sinh trúng tuyển theo mức độ ưu tiên của phương thức xét tuyển (mục 1.6.2).

1.6.6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

- Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu số 04);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bảng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022 trở về trước;
- Học bạ (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

** Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng ;
- + Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

** Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;
- + Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- + Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

** Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển ;
- + Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia.

1.6.7. Xác nhận nhập học

Thực hiện xác nhận nhập học online theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường từ ngày 15/3/2023 đến 17h ngày 30/6/2023;
- + Thí sinh đăng ký xét tuyển online theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo bắt đầu từ ngày 10/7/2023.
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 21/8/2023;
- + Thí sinh xác nhận nhập học: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 06/9/2023.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

** Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển và xác nhận nhập học trực tiếp bằng 1 trong 2 hình thức sau:*

- Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II): Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM;

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II): Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM;

* Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII): Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM;

+ Gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo Quyết định số 227/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03/02/2023 của Trường Đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

- Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2023.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*

- (2) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
2	Vật lý	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
3	Hóa học	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
4	Ngữ văn	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
5	Tiếng Anh	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm - Tài chính	7340207
		Ngôn ngữ Anh	7220201
6	Lịch sử hoặc Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các đối tượng này có thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

(4) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo xem xét và quyết định cho vào học. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

- + Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;
- + Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- + Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-

BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (2) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường: 25.000 đồng/1 nguyện vọng.
- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKTT trực tuyến: 20.000 đồng/1 nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2023: từ 513.000đ/tín chỉ đến 547.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	Nhà trường thực hiện tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ giáo dục

		và Đào tạo.
2	Tuyển sinh đợt bổ sung	Căn cứ theo kết quả xét tuyển đợt 1, nếu còn chỉ tiêu Nhà trường sẽ có thông báo chi tiết tuyển sinh đợt bổ sung ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1.

1.12. Trường Đại học Lao động- Xã hội (CSII) thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

*) Trường hợp thí sinh đã gửi hồ sơ ĐKXT học bạ về trường nhưng không đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Nhà trường coi đây là hồ sơ không hợp lệ và không xét nguyện vọng của thí sinh.

*) Trường hợp thí sinh có dữ liệu điểm học bạ sai lệch so với học bạ bản gốc hoặc thí sinh có đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên sai lệch không có minh chứng sau khi có kết quả tuyển sinh lọc ảo toàn quốc lần 6.

Nhà Trường sẽ thực hiện kiểm tra, điều chỉnh dữ liệu xét tuyển theo minh chứng và quy chế tuyển sinh, sau đó thực hiện xét tuyển lại. Nếu kết quả xét tuyển lại:

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Đỗ thành Trượt: Nhà trường thực hiện theo văn bản hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, gửi công văn báo cáo Bộ GD&ĐT và gửi công văn tới CSĐT có nguyện vọng tiếp theo của thí sinh.

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Trượt thành Đỗ: Thí sinh được làm đơn đề nghị công nhận kết quả xét tuyển, Nhà trường xem xét để công nhận kết quả xét tuyển, báo cáo Bộ GD&ĐT.

- Không ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6: Thí sinh được làm đơn đề nghị cập nhật thông tin xét tuyển, Nhà trường xem xét cập nhật.

*) Trường hợp khác: Thí sinh làm đơn đề nghị. Căn cứ đơn đề nghị của thí sinh Nhà trường xem xét và thực hiện theo quy chế tuyển sinh số 227/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03/02/2023 và văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

(1). Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

(2). Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá khoảng 3 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

1.13. Tài chính:

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 39.376.988.083 đồng

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.258.901 đồng/năm

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của Trường: www.ldxh.edu.vn

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học);

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương;

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	10	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
2	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	20	1408	19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	40	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	20	529	06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
5	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	40	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007

Tổ hợp môn xét

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét
7760101	Công tác xã hội	A00, A01, D01, C00
7380107	Luật kinh tế	A00, A01, D01
7340301	Kế toán	A00, A01, D01
7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01
7340404	Quản trị nhân lực	A00, A01, D01

* A00: Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Anh văn; D01: Toán, Văn, Anh văn; C00: Văn, Sử, Địa

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển ở năm cuối (lớp 12) bậc trung học phổ thông đạt từ

15,0 điểm trở lên hoặc có điểm trung bình chung học tập toàn khóa/điểm trung bình chung tích lũy ở hệ TCCN, cao đẳng, đại học đạt từ 5 trở lên (thang điểm 10) hoặc đạt từ 2 trở lên (thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển; các điều kiện xét tuyển; tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo.

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII): Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM; hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên.

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000đ/1 lần xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2023: Từ 747.000đ/1 tín chỉ đến 980.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: Đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: Đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

***Đối tượng tuyển sinh:** Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

*** Điều kiện dự tuyển**

- Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề và đại học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	LT TC lên ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức khác	20	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	BGD&ĐT	2013
2	LT TC lên ĐH	7340301	Kế toán	500		20	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-DH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2008
3	LT TC lên ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	500		20	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-DH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2007
4	LT TC lên ĐH	7380107	Luật kinh tế	500		5	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017
5	LT TC lên ĐH	7760101	Công tác xã hội	500		5	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-DH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2009
			Tổng chỉ tiêu			70				

1	LT CĐ lên ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức khác	10	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	BGD&ĐT	2013
2	LT CĐ lên ĐH	7340301	Kế toán	500		20	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2008
3	LT CĐ lên ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	500		20	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2007
4	LT CĐ lên ĐH	7380107	Luật kinh tế	500		10	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017
5	LT CĐ lên ĐH	7760101	Công tác xã hội	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2009
			Tổng chỉ tiêu			70				
1	LT ĐH - ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức khác	10	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	BGD&ĐT	2013
2	LT ĐH - ĐH	7340301	Kế toán	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2008
3	LT ĐH - ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2007
4	LT ĐH - ĐH	7380107	Luật kinh tế	500		5	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017
5	LT ĐH - ĐH	7760101	Công tác xã hội	500		5	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2009

			Tổng chỉ tiêu			40				
--	--	--	----------------------	--	--	-----------	--	--	--	--

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10) hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

* **Thời gian xét tuyển:** Trường tổ chức xét tuyển nhiều đợt trong năm khi đủ điều kiện mở lớp.

* **Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm các giấy tờ sau**

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Lao động – Xã hội (CSII);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Trung cấp/ Cao đẳng/ Đại học;
- Bản sao công chứng Bảng điểm/Sổ điểm bậc Trung cấp/ Cao đẳng/ Đại học;
- Bản sao công chứng giấy khai sinh;
- Bản sao công chứng CMND hoặc thẻ căn cước công dân;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

* **Cách thức nhận hồ sơ**

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường trong giờ hành chính (trừ ngày thứ 7, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ tết) trong năm.

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển được Trường xét tuyển ở đợt gần nhất. Hồ sơ đã nộp Trường không trả lại cho thí sinh, không hoàn lệ phí đã nộp.

2.8. Chính sách ưu tiên.

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đối tượng và theo khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hàng năm

2.9. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển: 30.000đ/1 lần xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2023: từ 747.000đ/1 tín chỉ đến 980.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: Đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: Đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Cán bộ kê khai



Họ và tên: TS. Nguyễn Thị Giáng Hương

Số điện thoại liên hệ: 0964256565

Email: gianghuong.ldxh@gmail.com



CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
2	Thạc sĩ			0
B	ĐẠI HỌC			4451
3	Đại học chính quy			4282
3.1	Chính quy			4282
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			3132
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	789
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	155
3.1.2.1.3	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	113
3.1.2.1.4	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	Kinh doanh và quản lý	52
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	812
3.1.2.1.6	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	1096
3.1.2.1.7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	115
3.1.2.2	Pháp luật			371
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	317
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi			516
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	240
3.1.2.3.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	276
3.1.2.4	Dịch vụ xã hội			263
3.1.2.4.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	263
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0

3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4	Đại học vừa làm vừa học			169
4.1	Vừa làm vừa học			56
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			56
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	11
4.1.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	45
4.1.2	Pháp luật			0
4.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.1.3	Dịch vụ xã hội			0
4.1.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			40
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			40
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	28
4.2.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	12
4.2.2	Pháp luật			0
4.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.2.3	Dịch vụ xã hội			0
4.2.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			73
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			73
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	37
4.3.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	36
4.3.2	Pháp luật			0
4.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.3.3	Dịch vụ xã hội			0
4.3.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2	Pháp luật			0
4.4.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0

4.4.3	Dịch vụ xã hội			0
4.4.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
5	Từ xa			

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 2.5
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	143	11535
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1212
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	35	4679
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	66	4450
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	30	778
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của Trường	9	416
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	485
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	5403
	TỔNG	148	17423

92

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Mã ngành	Tên ngành
1	Bùi Anh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
2	Bùi Đỗ Phúc Quyền	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
3	Bùi Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
4	Bùi Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học	7340301	Kế toán
5	Bùi Thị Luyện	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
6	Bùi Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
7	Bùi Thị Thà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
8	Châu Hoài Bảo	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
9	Chu Minh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7310101	Kinh tế
10	Công Hoàng Thuận	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh
11	Đặng Thị Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công	7340201	Tài chính - Ngân hàng
12	Đào Lệ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	7220201	Ngôn ngữ Anh
13	Đinh Kiệm	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
14	Đinh Thị Mừng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh



15	Đinh Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
16	Đỗ Thị Hoa Liên	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340101	Quản trị kinh doanh
17	Đỗ Thị Tý	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
18	Đoàn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
19	Dương Lê Cẩm Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340201	Tài chính - Ngân hàng
20	Dương Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
21	Hà Lâm Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý học	7310401	Tâm lý học
22	Hồ Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
23	Hồ Thị Ngọc Sao	Nữ		Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7220201	Ngôn ngữ Anh
24	Hồ Trần Quốc Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
25	Hoàng Cao Thiện	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7220201	Ngôn ngữ Anh
26	Hoàng Khoa Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340404	Quản trị nhân lực
27	Hoàng Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
28	Hoàng Thị Biên	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế	7380107	Luật kinh tế
29	Hoàng Thị Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
30	Hoàng Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
31	Hoàng Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
32	Hoàng Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340207	Bảo hiểm - tài chính
33	Hoàng Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực

34	Hoàng Văn Tâm	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
35	Hoàng Võ Hằng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh
36	Huỳnh Công Du	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	7340404	Quản trị nhân lực
37	Huỳnh Ngọc Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
38	Huỳnh Thị Phương Trang	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7310401	Tâm lý học
39	Huỳnh Thị Thành	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
40	Huỳnh Thị Thúy Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
41	Kiều Lê Công Sơn	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7340101	Quản trị kinh doanh
42	Lã Văn Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
43	Lâm Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7220201	Ngôn ngữ Anh
44	Lâm Văn Siêng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
45	Lê Hồng Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7310401	Tâm lý học
46	Lê Hữu Nhơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
47	Lê Minh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
48	Lê Quốc Điểm	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
49	Lê Thị Cẩm Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
50	Lê Thị Minh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340101	Quản trị kinh doanh
51	Lê Thị Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
52	Lê Thị Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7310401	Tâm lý học

53	Lê Thị Toàn	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
54	Lê Thị Út	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
55	Lữ Thị Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
56	Lưu Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
57	Lưu Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340404	Quản trị nhân lực
58	Lưu Văn Tú	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7340207	Bảo hiểm - tài chính
59	Ngô Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7220201	Ngôn ngữ Anh
60	Ngô Thị Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
61	Nguyễn Anh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
62	Nguyễn Công Toại	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
63	Nguyễn Đăng Phú	Nam		Tiến sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
64	Nguyễn Đình Phong	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7340207	Bảo hiểm - tài chính
65	Nguyễn Dục Anh	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
66	Nguyễn Đức Khuyến	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340404	Quản trị nhân lực
67	Nguyễn Lạc	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
68	Nguyễn Lê Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
69	Nguyễn Lê Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
70	Nguyễn Lê Tuyết Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
71	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội

72	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7380107	Luật kinh tế
73	Nguyễn Ngọc Hải	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7340301	Kế toán
74	Nguyễn Ngọc Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
75	Nguyễn Phương Cường	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	7310401	Tâm lý học
76	Nguyễn Phương Nam	Nam		Thạc sĩ		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
77	Nguyễn Quốc Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
78	Nguyễn Tấn Tài	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
79	Nguyễn Tất Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7310101	Kinh tế
80	Nguyễn Thị Anh Thi	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340404	Quản trị nhân lực
81	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
82	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7310101	Kinh tế
83	Nguyễn Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
84	Nguyễn Thị Định	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
85	Nguyễn Thị Hải Âu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340207	Bảo hiểm - tài chính
86	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7310101	Kinh tế
87	Nguyễn Thị Hoa Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
88	Nguyễn Thị Hoài Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
89	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
90	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	7380107	Luật kinh tế

91	Nguyễn Thị Lệ Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
92	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học lâm sàng	7310401	Tâm lý học
93	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
94	Nguyễn Thị Ngọc Quý	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
95	Nguyễn Thị Ngọc Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7340101	Quản trị kinh doanh
96	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
97	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
98	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học quản lý	7340207	Bảo hiểm - tài chính
100	Nguyễn Thị Thiên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
101	Nguyễn Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
102	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
103	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7310101	Kinh tế
104	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế	7310101	Kinh tế
105	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7310401	Tâm lý học
106	Nguyễn Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
107	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7380107	Luật kinh tế
108	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế

109	Nguyễn Thị Yến Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Luật kinh tế
110	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
111	Nguyễn Văn Đán	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
112	Nguyễn Văn Đông	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7220201	Ngôn ngữ Anh
113	Nguyễn Văn Hạ	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340301	Kế toán
114	Nguyễn Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
115	Nguyễn Văn Nhân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
116	Nguyễn Văn Quý	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
117	Nguyễn Văn Vui	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7310401	Tâm lý học
118	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
119	Nông Thị Luyến	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340207	Bảo hiểm - tài chính
120	Phạm Ngọc Thành	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	7340404	Quản trị nhân lực
121	Phạm Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7220201	Ngôn ngữ Anh
122	Phạm Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
123	Phạm Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340301	Kế toán
124	Phạm Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340207	Bảo hiểm - tài chính
125	Phạm Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7310101	Kinh tế
126	Phan Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
127	Phan Thị Liệu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực

128	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ		7310401	Tâm lý học
129	Phan Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
130	Phùng Bửu Doanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
131	Tào Quang Tiến	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
132	Tô Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
133	Tôn Thất Viên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
134	Tổng Thành Thụy	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
135	Trần Bá Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7310101	Kinh tế
136	Trần Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7760101	Công tác xã hội
137	Trần Hoàng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
138	Trần Minh Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7340404	Quản trị nhân lực
139	Trần Quốc Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340101	Quản trị kinh doanh
140	Trần Quốc Thống	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
141	Trần Quốc Việt	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
142	Trần Tấn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
143	Trần Thị Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
144	Trần Thị Chiêu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
145	Trần Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
146	Trần Thị Như Trang	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7340301	Kế toán

9/11

147	Trần Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7310401	Tâm lý học
148	Trịnh Quang	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340207	Bảo hiểm - tài chính
149	Trịnh Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
150	Trịnh Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
151	Trương Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340207	Bảo hiểm - tài chính
152	Trương Hoàng Chinh	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh
153	Trương Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7220201	Ngôn ngữ Anh
154	Trương Thị Thúy Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7760101	Công tác xã hội
155	Trương Xuân Nam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340404	Quản trị nhân lực
156	Võ Cảnh Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
157	Vũ Long Phụng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
158	Vũ Thị Lụa	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
159	Vũ Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
160	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340207	Bảo hiểm - tài chính
161	Vũ Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340201	Tài chính - Ngân hàng
162	Vũ Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học	7310101	Kinh tế
163	Vũ Thúy Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT
1	Bùi Huy Khôi	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
2	Bùi Thị Trúc Quy	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
3	Bùi Thị Xuân Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
4	Đặng Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
5	Đào Thị Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
6	ĐINH BÁ TRUNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Luật kinh tế
7	Đỗ Hạnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7380107	Luật kinh tế
8	Đỗ Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7340101	Quản trị kinh doanh
9	Đoàn Văn Đỉnh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
10	Đoàn Việt Hùng	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
11	Dương Quang Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340404	Quản trị nhân lực
12	Hà Thị Thư	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
13	Huỳnh Văn Chấn	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	7760101	Công tác xã hội
14	Lê Kim Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340301	Kế toán

15	Lê Nhật Bảo	Nam		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
16	Lê Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340301	Kế toán
17	Lê Xuân Đài	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7340301	Kế toán
18	Lưu Phương Nhật Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
19	Lý Lê Tường Minh	Nữ		Tiến sĩ	Truyền thông đại chúng	7340404	Quản trị nhân lực
20	Mai Văn Thu	Nữ		Tiến sĩ		7310401	Tâm lý học
21	Mai Xuân Toàn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340404	Quản trị nhân lực
22	Ngô Thị Mỹ Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
23	Nguyễn Ngọc Hòa	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
24	Nguyễn Nhân Hậu	Nam		Thạc sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Sinh Công	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
26	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
27	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
28	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
29	NGUYỄN VĂN ĐIỆP	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
30	Nguyễn Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	7340404	Quản trị nhân lực
31	Nguyễn Văn Thụy	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

32	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
33	Phạm Thị Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7340404	Quản trị nhân lực
34	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
35	Phạm Thị Việt Phương	Nữ		Thạc sĩ	Y khoa	7310401	Tâm lý học
36	Phan Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học lâm sàng	7310401	Tâm lý học
37	Phùng Tín Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
38	Trần Hồ Lệ Phương Đan	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340301	Kế toán
39	Trần Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340301	Kế toán
40	Trần Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
41	Trần Thị Thu Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7380107	Luật kinh tế
42	Trần Văn Dương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310401	Tâm lý học
43	Trịnh Thị Muội	Nữ		Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	7340101	Quản trị kinh doanh



PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2023
(Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

2. Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0): ☐

3. Ngày tháng năm sinh:

4. Nơi sinh:

5. Số CCCD

6. Số Zalo:

7. Số điện thoại: 8. Địa chỉ Email:

9. Địa chỉ liên hệ (báo tin):

10. Khu vực ưu tiên: 1 ☐ 2 ☐ 2NT ☐ 3 ☐

11. Đối tượng ưu tiên (nếu có): 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☐ 05 ☐ 06 ☐ 07 ☐

12. Hộ khẩu thường trú: Mã Tỉnh

13. Năm tốt nghiệp THPT:

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

14. Địa điểm học tập: 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Q.12, Tp. HCM - DLS ☒

15. Ngành đăng ký xét tuyển:

Thứ tự nguyên vọng	Mã ngành	Tên ngành
NV01		
NV02		
NV03		
NV04		
NV05		
NV06		
NV07		
NV08		
NV09		
NV10		
NV11		
NV12		
.....		

(NV01 thể hiện nguyện vọng cao nhất của thí sinh)

16. Kết quả học tập 5 học kỳ theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên:

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học					
	Toán		Vật Lý		Hóa	
	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2
Lớp 10						
Lớp 11						
Lớp 12						
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)						

9/

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học							
	Ngữ Văn		Sử		Địa		Tiếng Anh	
	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2
Lớp 10								
Lớp 11								
Lớp 12		X		X		X		X
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)								

....., ngày tháng năm 2023

CHỮ KÝ THÍ SINH

(Ký, ghi rõ họ tên)

* **Lưu ý:** Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường Bưu điện thì vẫn bắt buộc thực hiện đăng ký xét tuyển online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ.



Handwritten signature